TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2024/DS-PT
Ngày 26 - 3 - 2024
"V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Minh Tâm

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 731/2023/DSPT ngày 23 tháng 11 năm 2023, về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất",

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 448/2024/QĐPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị Diễm T, sinh năm 1974 (có mặt);

2. Ông Trần Hồng N, sinh năm 1979 (có mặt);

3. Ông Trần Huy Đ, sinh năm 1981(có mặt);

Cùng địa chỉ: Số C ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: F T, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Võ Thị Kim K, sinh năm 1950. Địa chỉ: Số C tổ A, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiềng Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/6/2019) (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ:

1. Ông Phạm Minh T1 - Văn phòng luật sư Phạm Minh T1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

2. Luật sư Phạm Quang B, Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Hữu B1, sinh năm 1937; Địa chỉ: Số H, đường P, khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị Thu T2, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số H, đường P, khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thành D, Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Lê Thị S (chết năm 2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị S gồm:

1.1. Bà Trần Thị Diễm T, sinh năm 1974 (có mặt);

1.2. Ông Trần Hồng N, sinh năm 1979 (có mặt);

1.3. Ông Trần Huy Đ, sinh năm 1981 (có mặt);

1.4. Bà Võ Thị Kim K, sinh năm 1950 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số C tổ A, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông N, ông Đ: Bà Võ Thị Kim K, sinh năm 1950. Địa chỉ: Số C tổ A, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/6/2019) (có mặt);

2. Bà Võ Thị Kim K, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số C tổ A, ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt);

3. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số A, đường P, khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt);

4. Ông Trần Minh T3, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số A, đường P, khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

5. Ông Trần Ngọc Q, sinh năm 1986;

6. Bà Trịnh Thị Thanh G, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Số A, đường P, khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N1, ông Trần Minh T3, ông Trần Ngọc Q1: Ông Trần Minh Hoan H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm pháp lý nhà nước tỉnh V (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà G: ông Trần Minh T3, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số A, đường P, khóm B, phường I, thành phố V (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2020).

7. Bà Trần Ngọc C, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số C, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

8. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số nhà A ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt);

9. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số nhà A, ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt)

10. Bà Trần Thị P, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số A, đường P, khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà N2, bà P: Bà Trần Thị H1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số nhà A ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/4/2022, 17/6/2022).

11. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số A, đường P, khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt);

12. Bà Trần Thị Thu T2, sinh năm 1973 (có mặt);

13. Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1970;

14. Bà Trần Thị Thu T4, sinh năm 1972 (có mặt);

15. Bà Trần Thị Thùy D1, sinh năm 1978;

16. Ông Trần Hữu H3, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Số H, đường P, khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của T4, D1, H3: Bà Tô Minh H4, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số C T, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2019).

17. Ông Lê Hoàng T5, sinh năm 1970;

18. Ông Lê Thanh T6, sinh năm 1976;

19. Ông Lê Ngọc T7, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

20. Ông Lê Hoàng T8, sinh năm 1982 (chết ngày 20/01/2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Hoàng T8 có:

20.1. Ông Lê Hoàng T5, sinh năm 1970;

20.2. Ông Lê Thanh T6, sinh năm 1976;

20.3. Ông Lê Ngọc T7, sinh năm 1980;

20.4. Ông Lê Hoàng N4, sinh năm 1987;

20.5. Ông Lê Hoàng T9, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

20.6. Bà Lê Hồng T10, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long;

20.7. Bà Lê Thùy T11, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số F, khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;

20.8. Bà Lê Thị Tuyết T12, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

20.9. Ông Lê Tấn T13, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long;

21. Ông Lê Hoàng N4, sinh năm 1987;

22. Ông Lê Hoàng T9, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

23. Bà Lê Hồng T10, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long;

24. Bà Lê Thùy T11, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số F, khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;

25. Bà Lê Thị Tuyết T12, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long;

26. Ông Lê Tấn T13, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long;

27. Bà Trần Thị Kim T14, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số A, Nigella Circuit D Australia;

28. Bà Trần Thị Kim X, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số A, tổ G, khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;

29. Bà Trần Thị Thu V, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số A, tổ G, khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;

30. Ông Trần Hữu N5, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số B, tổ G, khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;

- *Kháng cáo:*

Nguyên đơn các ông/bà Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1, ông Trần Văn H2, bà Trần Thị H1.

- *Kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Huy Đ, Trần Hồng N có bà Võ Thị Kim K làm đại diện trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 299, tờ bản đồ số 8 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10 diện tích 3.530m^2 (theo đo đạc thực tế 3.269,8m^2) tọa lạc khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là của cụ Trần Hữu K1 (mất năm 1960) và cụ Nguyễn Thị Q2 (mất năm 1987) do cụ Nguyễn Thị Q2 đứng tên quyền sử dụng đất. Cụ K1 cụ Q2 có 02 người con là Trần Hữu B2 (chết năm 1965), có vợ là Lê Thị S (mất năm 2019) có 01 người là Trần Hữu P1, không có con nuôi hoặc con riêng. Ông Trần Hữu P1 (mất năm 2010) có vợ là Võ Thị Kim K và có 03 người con là Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ, không có con riêng hoặc con nuôi. Người con thứ 2 của cụ K1, cụ Q2 là ông Trần Hữu Q3 (mất năm 1989), ông Q3 có vợ 1 là Nguyễn Thị G1 (mất năm 1992), ông Q3 bà G1 có 04 người con gồm ông Trần Hữu B1, Trần Thị Kim X, Trần Thị Thu V, Trần Hữu N5; người vợ thứ 2 của ông Q3 là Trần Thị H5 (mất năm 2011), ông Q3 bà H5 có 08 người con gồm Trần Thị H6 (mất năm 2013), bà H6 có chồng là Lê Văn T15 (mất năm 2013), bà H6 ông T15 có 10 người con gồm Lê Hoàng T5, Lê Thanh T6, Lê Ngọc T7, Lê Hoàng T8 (chết năm 2022, không có vợ, con), Lê Hoàng N4, Lê Hoàng T9, Lê Hồng T10, Lê Thùy T11, Lê Thị Tuyết T12, Lê Tấn T13); Trần Văn M (mất năm 2012 có vợ là bà Nguyễn Thị N1, ông M bà N1 có 02 người con là Trần Minh T3 và Trần Ngọc Q); Trần Thị C1, Trần Thị H1, Trần Thị N2, Trần Thị P, Trần Văn H2, Trần Thị Kim T14. Khi cụ Q2 còn sống thì ông Trần Hữu P1, bà Lê Thị S sống chung với cụ Q2 đến khi cụ Q2 mất, ông B1 là cháu nội của bà Q2 trước đó ở phía sau nhà cụ Q2, sau đó cụ Q2 cho ông B1 cất nhà kế bên nhà của cụ Q2 khoảng 50m^2. Đến năm 1974 bà S về Tiền Giang sinh sống, ông P1 cùng vợ ở lại nuôi cụ Q2 đến khi bà Q2 mất vào năm 1987 và sau đó thờ cúng cụ Q2 đến năm 1999 ông P1 bị bệnh về Tiền Giang và tạm giao cho ông B1 quản lý căn nhà của cụ Q2, ông P1 có thường xuyên về thăm nhà. Đến khoảng năm 2008 nguyên đơn phát hiện ông B1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thửa 33 tờ bản đồ số 10, diện tích 3.344,6m^2 (theo đo đạc thực là 3.269,8m^2) loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm nhưng chưa được cấp giấy. Khi cụ Q2 còn sống thì đã cho ông Q3 khoảng 5.000m^2 đất ruộng ở xã T, còn phần đất tranh chấp hiện nay là cụ Q2 cho ông B2 (cha ông P1 do ông P1 ở chung và nuôi dưỡng cụ Q2), tuy nhiên khi cho đất thì không có làm giấy tờ, chỉ nói miệng. Hiện nay trên thửa đất tranh chấp có 04 căn nhà gồm nhà của cụ Q2, ông B1, bà N1, ông H2 và 01 trại hòm do chị T10 là con của ông B1 quản lý.

Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng tại thửa đất 299, tờ bản đồ số 8 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10 diện tích theo đo đạc thực tế 3.269,8m^2 loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm thành 02 kỷ phần mỗi phần là 1.634,9m^2 (trong đó 150m^2 đất ở đô thị và 1.484,9m^2 đất trồng cây lâu năm) cụ thể như sau:

Kỷ phần 1: Chia cho ông Trần Hữu B2 có bà Võ Thị Kim K, Trần Hồng N, Trần Huy Đ, Trần Thị Diễm T là người thừa kế và yêu cầu nhận hiện vật là đất.

Kỷ phần 2: Chia cho ông Trần Hữu Q3 thì phía con, cháu ông Q3 tự giải quyết.

Trong trường hợp phần đất nguyên đơn được chia bao gồm phần đất có căn nhà của bà N1 và căn nhà của ông H2, nguyên đơn đồng ý cho bà N1 được sử dụng phần đất diện tích 96m^2, loại đất trồng cây lâu năm; cho ông H2 được sử dụng phần đất diện tích 151,6m^2, loại đất trồng cây lâu năm.

- *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Hữu B1 có bà Dương Thùy T16 làm đại diện trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất tranh chấp; về quan hệ nhân thân của cụ K1, cụ Q2 và các người con, cháu của cụ K1, cụ Q2. Việc nguyên đơn cho rằng khi cụ Q2 còn sống thì ông Trần Hữu P1, bà Lê Thị S sống chung với cụ Q2, ông B1 là cháu nội của bà Q2 trước đó ở phía sau nhà bà Q2, sau đó cụ Q2 cho ông B1 cất nhà kế bên nhà của cụ Q2 khoảng 50m^2 là không có việc này. Ông B1 sống chung nhà với cụ Q2 từ nhỏ đến lớn. Vào năm 1983 cụ Q2 chết, đến năm 1987 mới làm giấy chứng tử, sau khi cụ Q2 chết thì ông B1 thờ cúng đến nay. Năm 1991 ông B1 kê khai thửa 181, diện tích 2.465m^2 đất vườn và thửa 816 diện tích 207m^2 đất thổ cư. Theo tư liệu 60 thì 02 thửa đất trên gộp thành thửa 33 hiện nay nguyên đơn đang tranh chấp và ông B1 đã kê khai quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các bên có tranh chấp. Hiện nay thửa đất này do ông B1 quản lý và sử dụng, trên phần đất có 04 căn nhà gồm căn nhà của cụ Q2, ông B1, bà N1, ông H2 đang sử dụng và 01 trại hòm của chị T10 (con ông B1) quản lý. Đối với thửa đang tranh chấp chỉ có ông B1, bà H5, bà N1 đăng ký kê khai qua các lần đo đạc, thực hiện chính sách đất đai của nhà nước và trực tiếp sử dụng đất, ông P1 không trực tiếp sử dụng nhà đất và không có kê khai.

Nay bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế thửa đất 299, tờ bản đồ số 8 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10 diện tích theo đo đạc thực tế 3.269,8m^2 loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Yêu cầu công nhận cho ông B1 được sử dụng phần đất thửa 33, tờ bản đồ số 10, diện tích theo đo đạc thực tế 3.269,8m^2 loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N1: Ông B1 đồng ý cho bà N1 được sử dụng phần đất diện tích 96m^2, loại đất trồng cây lâu năm.

Đối với yêu cầu độc lập của ông H2: Ông B1 đồng ý cho ông H2 được sử dụng phần đất diện tích 91,5m^2, loại đất trồng cây lâu năm.

Đối với trại hòm của chị T10 thì ông B1 và chị T10 tự giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3 thống nhất trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất tranh chấp; về quan hệ nhân thân của cụ K1, cụ Q2 và các người con, cháu của cụ K1,

cụ Q2. Vào năm 1980 cụ Q2 có cho ông Trần Văn M phần đất khoảng 528,3m^2 để cất nhà ở, khi cho đất không làm giấy tờ, không có đo đạc. Trên phần đất 528,3m^2 có căn nhà của bà N1 (vợ ông M) gồm bà N1, anh T3, anh Q, chị G sử dụng để ở. Ngoài ra, còn một số cây trồng như xoài, mai, dừa, quýt…

Nay yêu cầu được tiếp tục sử dụng và công nhận cho bà N1 được đứng tên phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 545,8m^2, (trong đó 144m^2 loại đất ở đô thị, 401,8m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 8 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10, tọa lạc khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Theo đối với việc tranh chấp thừa kế của nguyên đơn và bị đơn thì yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn H2 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất tranh chấp; về quan hệ nhân thân của cụ K1, cụ Q2 và các người, con cháu của cụ K1, cụ Q2. Vào năm 1969 cụ Q2 có cho bà Trần Thị H5 phần đất diện tích khoảng 85m^2 để cất nhà ở, sau này sửa chữa căn nhà thì căn nhà có 159m^2, khi cho đất không làm giấy tờ. Trên phần đất 159m^2 có căn nhà của bà H5 nay ông H2 sử dụng để ở. Ngoài ra, còn một số cây trồng như xoài, mai, dừa, quýt…..

Nay ông H2 yêu cầu được tiếp tục sử dụng và công nhận cho ông H2 được đứng tên phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 151,6m^2, loại đất ở đô thị, thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 8 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10, tọa lạc khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, ông H2 không có ý kiến và không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H1 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất tranh chấp; về quan hệ nhân thân của cụ K1, cụ Q2 và những người, con cháu của cụ K1, cụ Q2. Khi còn sống cụ K1, cụ Q2 có chia cho ông Q3 5.000m^2 đất ruộng sau đó ông Q3 chia cho ông B1 3.000m^2 và chia cho H5 2.000m^2; phần đất hiện nay đang tranh chấp cụ Q2 chưa chia. Bà H1 xác định ông P1 là người sống chung với cụ Q2 thì khi còn nhỏ đến khi cụ Q2 mất, sau khi cụ Q2 mất thì ông P1 thờ cúng cụ Q2 đến khoảng năm 1990 thì ông P1 bị bệnh về Tiền Giang.

Nay bà H1 yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần đất ông Q3 được hưởng, yêu cầu chia cho bà H1 được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định của pháp luật, yêu cầu nhận hiện vật là đất. Ngoài ra không còn yêu cầu khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị P, Trần Ngọc C, Trần Thị H6, Trần Thị N2 trình bày: Yêu cầu công nhận cho ông H2 được quyền sử dụng phần đất tại thửa 33 mà trước đây bà H5 đã yêu cầu, ngoài ra không có yêu cầu khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Kim T14 trình bày: Khước từ quyền thừa kế và đồng ý giao lại cho ông H2 hưởng thừa kế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Tấn T17 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất tranh chấp; về quan hệ nhân thân của cụ K1, cụ Q2 và các người con cháu của cụ K1, cụ Q2. Ông Trần Hữu Q3 có vợ thứ 2 là Trần Thị H5 (mất năm 2011) có 08 người con trong đó có bà Trần Thị H6 (mất năm 2013), bà H6 có chồng là Lê Văn T15 (mất năm 2013); bà H6 và ông T15 có 10 người con gồm Lê Hoàng T5, Lê Thanh T6, Lê Ngọc T7, Lê Hoàng T8 (chết năm 2022), Lê Hoàng N4, Lê Hoàng T9, Lê Hồng T10, Lê Thùy T11, Lê Thị Tuyết T12, Lê Tấn T13. Nay anh T13 yêu cầu Tòa án chia thừa kế, yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thu T4, Trần Thị Thùy D1, Trần Hữu H3 có bà Tô Minh H4 làm đại diện trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày của ông B1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thu T2 trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày của ông B1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Hoàng T5 trình bày:* Đối với tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, ông T5 không có ý kiến và không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc Q, Trần Ngọc C, Trần Thị N2, Lê Hoàng T9, Trần Thị Kim X, Trần Thị Thu V, Trần Hữu N5 trong quá trình giải quyết vụ án không có văn bản trình bày ý kiến.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 147, Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Hữu B1; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N1 và Trần Văn H2, Trần Thị H1.

1. Công nhận cho ông Trần Hữu B1 được quản lý và sử dụng thửa 33, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.082,3m^2 gồm các mốc (1, 2, 3, a, b, c, d, 6, e, 27, 32, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 1 – không bao gồm phần diện tích trong các mốc: 34, 35, 36, 37, 38, 39, 34 và 33, 32, 31, 29, 33), loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm (trong đó đất ở đô thị là 250m^2; đất trồng cây lâu năm là 2.932,3m^2) tọa lạc tại khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Buộc ông Trần Hữu B1 có trách nhiệm giao cho bà Võ Thị Kim K, Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ số tiền 1.013.023.000 đồng (một tỷ không trăm mười ba triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng).

3. Công nhận cho bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q phần đất thửa 33, tờ bản đồ số 10, diện tích 96m^2 gồm các mốc (34, 35, 36, 37, 38, 39, 34), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Giao cho bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q được quản lý, sử dụng các tài sản gắn trên phần đất được công nhận.

Buộc bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q giao lại cho ông Trần Hữu B1 phần diện tích 449,8m^2 gồm các mốc (19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 19 - Không bao gồm phần diện tích trong các mốc 34, 35, 36, 37, 38, 39, 34). Buộc Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q di dời các tài sản trên phần đất nêu trên để giao lại đất cho ông Trần Hữu B1.

4. Buộc ông Trần Hữu B1 có trách nhiệm giao cho hộ bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

5. Buộc ông Trần Hữu B1 có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị H1 số tiền 84.419.000 đồng (tám mươi bốn triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng).

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Công nhận cho ông Trần Văn H2 phần đất thửa 33, tờ bản đồ số 10, diện tích 91,5m^2 gồm các mốc (33, 32, 31, 29, 33), loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm (trong đó 50m^2 đất ở đô thị và 41,5m^2 đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Trần Văn H2 giao lại cho ông Trần Hữu B1 phần diện tích 34,4m^2 gồm các mốc (27, 28, 29, 33, 32, 27) và phần diện tích 25,7m^2 gồm các mốc (29, 30, 13, 12, 32, 31, 29).

Buộc ông Trần Văn H2 di dời các tài sản trên phần đất nêu trên để giao lại đất cho ông Trần Hữu B1.

(Kèm theo trích đo bản đồ chính khu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V ngày 20/8/2020).

8. Các đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/8/2022, nguyên đơn bà Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chia phần di sản thừa kế quyền sử dụng đất phần đất diện tích 3.530m^2 loại đất thổ vườn, thửa cũ 299, tờ bản đồ số 08, tọa lạc khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long hiện do cụ Nguyễn Thị Q2 đứng tên Giấy chúng nhận quyền sử dụng đất thành 02 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần được hưởng là 1.765m^2 cho đồng thừa kế là con của cụ Trần Hữu K1 và cụ Nguyễn Thị Q2; cho nguyên đơn được hưởng thừa kế theo diện tích 1.646,9m^{2}trong đó có 150m^2 loại đất ở đô thị và 1.484,9m^2 loại đất trồng cây lâu năm thuộc chiết thửa 299 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10, tọa lạc khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, yêu cầu nhận hiện vật là đất.

Ngày 05/9/2022, bà N1 kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận cho bà N1 được đứng tên phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 545,8m^2, (trong đó 144m^2 loại đất ở đô thị, 401,8m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 8 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10, tọa lạc khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 05/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H2 kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận cho ông H2 được đứng tên phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 151,6m^2 (gồm 91,5m^2, 34,4m^2, 25,7m^2) trong đó loại đất ở đô thị là 91,5m, loại đất trồng cây lâu năm là 60,1m^2 thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 10, tọa lạc khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 05/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận cho bà H1 được hưởng thừa kế thế vị phần đất thuộc kỷ phần của ông Trần Hữu Q3, cụ thể yêu cầu nhận phần đất có diện tích 163,5m^2, có vị trí một mặt giáp đường đất, một mặt giáp phần đất nguyên đơn xin được hưởng, các mặt còn lại giáp phần đất còn lại thuộc kỷ phần của ông Q3.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 yêu cầu xem xét lại giá trị kỷ phần mà bà H1 được hưởng cho đúng theo quy định của pháp luật.

- Tại Quyết định kháng nghị số 48/QĐ-VKS-DS ngày 22/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần chia thừa kế cho các nguyên đơn bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Phạm Quang B trình bày:

Đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn với các lý do: Án sơ thẩm chia giá trị cho nguyên đơn là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chia lại di sản thừa kế quyền sử dụng thửa đất 299, tờ bản đồ số 8 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10 diện tích theo đo đạc thực tế 3.269,8m^2 loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm thành 02 kỷ phần mỗi phần là 1.634,9m^2 (trong đó 150m^2 đất ở đô thị

và 1.484,9m^2 đất trồng cây lâu năm) thành 2 phần cho ông Trần Hữu B2 và ông Trần Hữu Q3 yêu cầu nhận hiện vật là đất. Nguyên đơn đồng ý giao bà N1 được sử dụng phần đất diện tích 96m^2, loại đất trồng cây lâu năm; giao ông H2 được sử dụng phần đất diện tích 151,6m^2, loại đất trồng cây lâu năm. Ông B1 được hưởng phần di sản nhiều nhưng cấp sơ thẩm tính công sức đóng góp giữ gìn tôn tạo là chưa đúng, đề nghị không tính công sức đóng góp cho ông B1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Phạm Minh T1 trình bày:

Thống nhất với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh bởi vì án sơ thẩm chia giá trị cho các nguyên đơn là không phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia hiện vật cho nguyên đơn được hưởng. Việc nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế thành 2 phần là có căn cứ, thống nhất với phần trình bày của luật sư B.

Các nguyên đơn thống nhất với phần trình bày của các luật sư:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Nguyễn Thành D trình bày:

Án sơ thẩm xét xử cho ông B1 được hưởng phần di sản thừa kế của cụ Q2 và có tính công sức tôn tạo nâng giá trị di sản cho ông B1 là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Di sản thừa kế nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất giao cho bà N1 được sử dụng phần đất diện tích 96m^2, loại đất trồng cây lâu năm; đồng ý cho ông H2 được sử dụng phần đất diện tích 91,5m^2, loại đất trồng cây lâu năm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Do vậy sau khi trừ đi phần đất này thì phần đất còn lại chia làm 3 phần và tính cho ông B1 được hưởng 1 phần công sức đóng góp như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

Đối với kháng cáo đề nghị chia hiện vật và tại phiên tòa thì bà H1 yêu cầu xem xét lại giá trị di sản thừa kế đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

Đối với kháng cáo của ông H2, bà N1 là không có căn cứ nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần này. Ông B1 sẽ chừa lối đi cho bà N1 ra đường.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị Thu T2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của luật sư.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà N1 sửa án sơ thẩm công nhận cho hộ bà N1 được đứng tên phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 545,8m^2, (trong đó 144m^2 loại đất ở đô thị, 401,8m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 8 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10, tọa lạc khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn H2 trình bày: yêu cầu công nhận cho ông H2 được đứng tên phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 151,6m^2, loại đất ở đô thị, thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 8 nay là thửa 33, tờ bản đồ số 10, tọa lạc khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra, ông H2 không có ý kiến và yêu cầu khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H1 trình bày: Yêu cầu xem xét lại giá trị kỷ phần thừa kế mà bà H1 được hưởng cho đúng quy định, yêu cầu được nhận giá trị không yêu cầu nhận đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của đương sự:

- Các đương sự thừa nhận phần đất tranh chấp có diện tích 3.269,8m^2, là thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc là của cụ Q2. Cụ Q2 chết không để lại di chúc. Vì vậy, Bản án sơ thẩm xác định thửa 299 (nay là thửa 33) là di sản thừa kế của cụ Q2 là có căn cứ. Tuy nhiên, trên thửa đất số 33, có căn nhà của bà N1, ông H2. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đồng ý cho bà N1 được tiếp tục sử dụng 96m^2 và ông H2 được tiếp tục sử dụng phần đất 91,5m^2, ông B1 được tiếp tục sử dụng phần đất 50m^2 do ông B1 đứng tên theo tư liệu địa chính. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận và công nhận cho bà N1, ông H2, ông B1 các phần diện tích đất trên và không đưa vào chia di sản thừa kế là phù hợp. Như vậy bà N1 kháng cáo yêu cầu được công nhận phần đất diện tích 545,8m^2 và ông H2 kháng cáo yêu cầu được công nhận phần đất có diện tích 151,6m^2 là không có cơ sở. Bà N1, ông H2 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh được chuyển nhượng, tặng cho đối với các phần đất này từ cụ Q2.

- Xét về yêu cầu chia thừa kế: Nhận thấy hàng thừa kế của cụ Q2 có 02 người con là ông B2, ông Q3:

+ Ông B2 chết năm 1965, trước cụ Q2, nên con ông B2 là ông P1 được hưởng thừa kế thế vị theo Điều 677 Bộ luật Dân sự 2005. Do ông P1 chết, nên vợ và các con của ông P1 được hưởng thừa kế phần di sản mà ông P1 được hưởng nếu còn sống, cụ thể là bà K, bà T, ông N, ông Đ.

+ Ông Trần Hữu Q3 chết năm 1989 nên vợ và con của ông Q3 sẽ được hưởng thừa kế phần của ông Q3 được hưởng nếu còn sống theo quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự 2005. Do ông Q3 và 02 vợ là bà G1 và bà H5 đều đã chết, nên 12 người con của ông Q3 sẽ được hưởng phần thừa kế của ông Q3. Trong đó có ông B1 và bà Trần Thị H1. Phần đất tranh chấp hiện do ông B1 là người quản lý di sản của cụ Q2, có công sức trong việc bảo quản, thờ cúng nên Bản án sơ thẩm chia 01 phần di sản thừa kế cho ông B1 là có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, Bản án sơ thẩm chia di sản của cụ Q2 làm 03 phần: phần của ông B2, phần của ông Q3 và phần công sức quản lý thờ cúng của ông B1 là phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được chia 2 phần đất tranh chấp là không có cơ sở chấp nhận.

- Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm chia cho ông B1 được hưởng phần quản lý, giữ gìn, tôn tạo di sản vượt hơn 1 suất thừa kế theo pháp luật. Cụ thể: Bản án sơ thẩm chia di sản của cụ Q2 làm 02 phần, sau đó lấy 1/2 này chia làm 03 phần bằng nhau và chia cho vợ, con của ông P1 (là bà K, bà T, ông N, ông Đ) được hưởng 1/3 trong 1/2 di sản của cụ Q2 là chưa đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp bà K, bà T, ông N, ông Đ. Lẽ ra trong trường hợp này bà K, bà T, ông N, ông Đ1 được hưởng 1/3 di sản của cụ Q2.

Mặt khác, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật. Hiện trạng thửa 229 (nay là thửa 33) theo kết quả đo đạc phần nguyên đơn yêu cầu có diện tích 949,5m^2, không ảnh hưởng đến tài sản trên đất của ông B1, nhưng Bản án nhận định phần đất này từ trước đến nay ông B1 quản lý sử dụng nên chia cho các nguyên đơn được hưởng giá trị là chưa phù hợp, vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về cách chia lại di sản thừa kế và xem xét chia di sản bằng hiện vật cho nguyên đơn.

- Tương tự như nêu trên, ông Q3 có 12 người con, bà H1 (là con của cụ Q3) có yêu cầu chia thừa kế (các người con còn lại của cụ Q3 không yêu cầu chia thừa kế) nên bà H1 sẽ được hưởng 1/12 trong suất thừa kế của ông Q3. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm lại chia cho bà H1 được hưởng 1/3 trên 1/12 suất thừa kế là chưa đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của bà H1. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1 về việc xem xét chia di sản thừa kế và xem xét cho bà H1 nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị theo như tại phiên tòa bà H1 yêu cầu nên chấp nhận kháng cáo xem xét lại cho phù hợp.

Do án sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật không đúng, làm thiệt hại quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, nên cần phải sửa một phần Bản án sơ thẩm cho phù hợp. Kháng cáo của bà T, ông N, ông Đ, bà H1 là có một phần cơ sở xem xét; kháng nghị của Viện trưởng Viện cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo các phân tích trên nên có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Diễm T, ông Trần Hồng N, ông Trần Huy Đ, bà Trần Thị H1;

Chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 07/QĐ-VKS-DS ngày 10/02/2023 của Viện trưởng Viện cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm theo phân tích nêu trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn các (ông/bà) Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1, ông Trần Văn H2, bà Trần Thị H1 làm trong thời

hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Huy Đ, Trần Hồng N khởi kiện tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, trong vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Kim T14 đang định cư ở nước ngoài. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý và giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục sơ thẩm được quy định tại Điều 26, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, theo quy định tại Điều 294 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cai tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận thấy:

[3.1] Về di sản thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc thửa 33 (trước đây là thửa 299) là của cụ Q2 chết để lại, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 299, diện tích 3.630m^2 loại đất thổ do cụ Q2 đứng tên được Ủy ban nhân dân tỉnh C cấp ngày 06/11/1987. Sau khi cụ Q2 chết ông B1 quản lý và kê khai đăng ký thửa đất 33 và được cấp Trích lục quyền sử dụng đất thửa 33 vào ngày 12/02/2001. Theo tư liệu địa chính thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ ghi nhận thửa 299 do Cộng đồng sử dụng diện tích 3.630m^2, loại đất thổ vườn có đăng ký trong sổ bộ địa chính gồm Nguyễn Thị Q2, diện tích 3.530m^2 loại đất vườn, ông Trần Hữu B1, diện tích 50m^2 loại đất thổ cư; bà Trần Thị H5, diện tích 50m^2 loại đất thổ cư. Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 (Chương trình đất) ghi nhận ông B1 kê khai đăng ký thửa 818, diện tích 2.465m^2 và thửa 816, diện tích 207m^2. Theo tư liệu địa chính thực hiện Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 ghi nhận ông B1 kê khai đăng ký thửa 33 diện tích 3.330,7m^2. Theo biên bản khảo sát, đo đạc và định giá tài sản ngày 03/6/2020, giá đất ở đô thị là 4.000.000 đồng/m^2, giá đất trồng cây lâu năm là 1.800.000 đồng/m^2. Như vậy, phần đất chia thừa kế có diện tích 3.032.3m^2 (trong đó có 200m^2 x 4.000.000 đồng/m^2 + 2.932,3m^2 x 1.800.000 đồng/m^2) = 6.078.140.000 đồng.

Xét thấy, cụ Q2 chết không để lại di chúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng vẫn do cụ Q2 đứng tên nên có căn cứ xác định thửa 299 nay là thửa 33 là di sản thừa kế của cụ Q2 và chia thừa kế theo pháp luật.

[3.2] Xét về hàng thừa kế:

Cụ K1 và cụ Q2 có 02 người con chung là Trần Hữu B2 và Trần Hữu Q3, cụ K1 và cụ Q2 không có con riêng hoặc con nuôi.

Ông Trần Hữu B2 (chết năm 1965) có vợ là bà Lê Thị S (chết năm 2019), ông B2, bà S có 01 con chung là ông Trần Hữu P1, ông B2, bà S không có con riêng hoặc con nuôi. Ông P1 (chết năm 2010) có vợ là bà Võ Thị Kim K và có 03 người con là Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ. Do đó, bà K, chị T, anh N, anh Đ sẽ được hưởng thừa kế phần di sản mà ông P1 nếu còn sống sẽ được hưởng.

Ông Trần Hữu Q3 (chết năm 1989) có vợ thứ nhất là Nguyễn Thị G1 (chết năm 1992), ông Q3 và bà G1 có 04 người con gồm: Trần Hữu B1, Trần Thị Kim X, Trần Thị Thu V, Trần Hữu N5, ông Q3 và bà G1 không có con nuôi. Vợ thứ hai của ông Q3 là Trần Thị H5 (chết năm 2012), ông Q3 và bà H5 có 08 người con gồm: Trần Thị H6 (chết năm 2013) có chồng là Lê Văn T15 (chết năm 2013), ông T15 bà H6 có 10 người con gồm Lê Hoàng T5, Lê Thanh T6, Lê Ngọc T7, Lê Hoàng T8 (chết năm 2022, không có vợ, con), Lê Hoàng N4, Lê Hoàng T9, Lê Hồng T10, Lê Thùy T11, Lê Thị Tuyết T12, Lê Tấn T13); Trần Văn M (chết năm 2012 có vợ là bà Nguyễn Thị N1 có 02 người con là Trần Minh T3 và Trần Ngọc Q); Trần Thị C1, Trần Thị H1, Trần Thị N2, Trần Thị P, Trần Văn H2, Trần Thị Kim T14, ông Q3 và bà H5 không có con nuôi. Ông Q3 chết năm 1989 nên vợ và các con ông Q3 sẽ được hưởng phần thừa kế của ông Q3 nếu còn sống. Ông Q3 có vợ là bà G1 và bà H5 đều đã chết nên 12 người con của ông Q3 là Trần Hữu B1, Trần Thị Kim X, Trần Thị Thu V, Trần Hữu N5, Trần Thị H6, Trần Văn M, Trần Ngọc C, Trần Thị H1, Trần Thị N2, Trần Thị P, Trần Văn H2, Trần Thị Kim T14 sẽ được hưởng phần thừa kế của ông Q3. Do bà Trần Thị Kim X; Trần Thị Thu V; Trần Hữu N5; Trần Ngọc C; Trần Thị N2; Trần Thị P (bà N2, bà P có bà H1 làm đại diện); Trần Thị Kim T14 (khước từ nhận di sản và giao cho ông Trần Văn H2 được nhận); Trần Văn H2; Trần Thị H6 (chết năm 2013, có chồng là Lê Văn T15 chết năm 2013, có con là Lê Hoàng T5, Lê Thanh T6, Lê Ngọc T7, Lê Hoàng T8 (chết năm 2022, không có vợ, con), Lê Hoàng N4, Lê Hoàng T9, Lê Hồng T10, Lê Thùy T11, Lê Thị Tuyết T12, Lê Tấn T13); Trần Văn M (chết năm 2012 có vợ là bà Nguyễn Thị N1 có 02 người con là Trần Minh T3 và Trần Ngọc Q) không có yêu cầu chia thừa kế, bà Trần Thị H1 có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật nên được ghi nhận.

Ông Trần Hữu B1 là người quản lý di sản của cụ Q2, có công sức trong việc bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị di sản và thờ cúng nên được chia một phần thừa kế. Do vậy, án sơ thẩm chia di sản của cụ Q2 làm 03 phần phần của ông Trần Hữu B2, ông Trần Hữu Q3 và ông Trần Hữu B1 là có căn cứ.

[3.3] Về yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn:

Chia thừa kế đối với thửa đất 33 thành 03 kỷ phần cho ông Trần Hữu B2 và ông Trần Hữu Q3 và ông Trần Hữu B1.

Ông Trần Hữu B2 (chết năm 1965) có vợ là bà Lê Thị S (chết năm 2019), ông B2 bà S có 01 con chung là ông Trần Hữu P1, ông B2, bà S không có con riêng hoặc con nuôi. Ông P1 (chết năm 2010) có vợ là bà Võ Thị Kim K và có

03 người con là Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ. Do đó, chị T, anh N, anh Đ sẽ được hưởng thừa kế phần di sản mà ông P1 nếu còn sống sẽ được hưởng theo quy định tại Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Thửa 33, diện tích 3.269,8m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở đô thị và 2.969,8m^2 đất trồng cây lâu năm), bà N1 được hưởng 96m^2 loại đất trồng cây lâu năm, ông H2 được hưởng 91,5m^2 (trong đó 50m^2 đất ở đô thị và 41,5m^2 đất trồng cây lâu năm), theo tư liệu địa chính ông B1 được đứng tên diện tích 50m^2 loại đất thổ cư.

Do đó, các phần đất công nhận cho bà N1, ông H2 và phần đất ông B1 được ghi nhận theo tư liệu địa chính sẽ không chia thừa kế. Như vậy, phần đất còn lại được chia thừa kế là 3.032.3m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở đô thị và 2.932,3m^2 đất trồng cây lâu năm) thành 02 phần cho ông P1 và ông Q3. Xét thấy, sau khi cụ Q2 mất ông B1 quản lý và kê khai đăng ký thửa đất 33 và được cấp Trích lục quyền sử dụng đất thửa 33 vào ngày 12/02/2001, tại thời điểm cấp Trích lục quyền sử dụng đất không ai tranh chấp.

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, hiện trạng thửa đất đủ điều kiện để chia thừa kế bằng hiện vật không làm ảnh hưởng đến tài sản khác của ông B1. Nên cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giao cho người thừa kế của ông Trần Hữu B2 là bà Võ Thị Kim K, bà Trần Thị Diễm T, ông Trần Hồng N, ông Trần Huy Đ phần đất có diện tích 949,5 m^2, thuộc một phần thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10 gồm các mốc 13, 14, 16, 17, 18, 19, 26, 24, 28, 29, 30, 13 là có căn cứ đúng pháp luật.

[3.4] Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Trần Thị H1: Bản án sơ thẩm lại chia cho bà H1 được hưởng 1/3 trên 1/12 suất thừa kế là chưa đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của bà H1. Do đó, Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế lại cho phù hợp với quy định của pháp luật như sau:

Ông Trần Hữu Q3 có tất cả 12 người con, bà H1 là một trong 12 người con của ông Trần Hữu Q3 và có yêu cầu chia thừa kế, các đồng thừa kế khác của ông Q3 không có yêu cầu. Mỗi suất thừa kế của ông Q3 được hưởng là 6.078.140.000 đồng/3 = 2.026.046.000 đồng. Nên phần thừa kế của ông Q3 chia cho 12 người con như sau: 2.026.046.000 đồng/12 người con = 168.837.000 đồng, bà H1 được hưởng 1 suất thừa kế tương đương số tiền 168.837.000 đồng, nên điều chỉnh lại cho phù hợp.

Đối với những người thừa kế khác không có yêu cầu chia thừa kế nên giao cho ông B1 quản lý sử dụng. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3.5] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N1 yêu cầu công nhận cho bà N1 phần đất 545,8m^2, trong đó 144m^2 loại đất ở đô thị, 401,8m^2 đất trồng cây lâu năm. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn chỉ đồng ý giao cho bà N1 sử dụng phần đất diện tích 96m^2, loại đất trồng cây lâu năm, không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

Trên phần đất 545,8m^2 bà N1 đang sử dụng có một số cây trồng như: dừa, xoài, me, mít, chuối, chùm ruột do bà N1 và anh Trần Minh T3 trồng. Bà N1 và ông T3 không yêu cầu bồi thường giá trị cây trồng nếu yêu cầu của bà N1 không được chấp nhận; bị đơn đồng ý giao cho bà N1 những cây trồng nằm trên diện tích đất 96m^2 đã công nhận cho bà N1, đối với những cây trồng không nằm trên phần đất này thì bị đơn đồng ý hoàn lại giá trị cây trồng cho bà N1 số tiền 10.000.000 đồng. Do đó, công nhận cho các ông bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q phần đất diện tích 96m^2 thuộc thửa 33 (gồm các mốc 34, 35, 36, 37, 38, 39, 34) loại đất trồng cây lâu năm và các tài sản gắn liền trên diện tích đất được công nhận. Buộc ông B1 phải hoàn lại cho các ông bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q số tiền 10.000.000 đồng là có lợi cho bà N1, ông T3, ông Q. Cấp sơ thẩm công nhận cho bà N1, ông T3, ông Q diện tích 96 m^2 là có căn cứ.

Bà N1 kháng cáo yêu cầu công nhận cho bà N1 diện tích 545,8 m^2 nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3.6] Xét yêu cầu độc lập của ông Trần Văn H2 yêu cầu công nhận cho ông H2 phần đất diện tích 151,6m^2, loại đất ở đô thị là có căn cứ chấp nhận một phần. Như phân tích trên, trên thửa 33 có 04 căn nhà gồm nhà của cụ Q2, ông B1, bà N1, ông H2 và 01 trại hòm do chị T10 (con ông B1 quản lý); Theo tư liệu địa chính thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ ghi nhận thửa 299 do Cộng đồng sử dụng diện tích 3.630m^2, loại đất thổ vườn có đăng ký trong sổ bộ địa chính gồm Nguyễn Thị Q2, diện tích 3.530m^2 loại đất vườn, ông Trần Hữu B1, diện tích 50m^2 loại đất thổ cư; bà Trần Thị H5, diện tích 50m^2 loại đất thổ cư, nay là ông H2 con bà H5 đang sử dụng, nguyên đơn đồng ý giao cho ông H2 151,6m^2, loại đất trồng cây lâu năm, bị đơn chỉ đồng ý giao cho ông H2 diện tích 91,5m^2 loại đất trồng cây lâu năm. Do phần đất 151,6m^2 chỉ có 50m^2 đã được bà Hoa đăng k, phần còn lại 101,6m^2 là di sản thừa kế. Do nguyên đơn và bị đơn không thống nhất giao cho ông H2 diện tích 151,6m^2 nên cấp sơ thẩm giao cho ông H2 sử dụng phần đất diện tích 91,5m^2 (gồm các mốc 33, 32, 31, 29, 33), trong đó có 50m^2 đất ở đô thị và 41,5m^2 đất trồng cây lâu năm là có căn cứ.

Ông H2 kháng cáo yêu cầu công nhận cho ông H2 diện tích 151,6 m^2 nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3.7] Ông Trần Hữu B1 là người quản lý di sản của cụ Q2, có công sức trong việc bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị di sản và thờ cúng nên được chia một phần thừa kế như sau:

Ông Trần Hữu B1 được hưởng 1/3 di sản của cụ Q2 và được hưởng 1/12 phần di sản mà cụ Trần Hữu Q3 được hưởng. Do vậy, giao cho ông Trần Hữu B1 được quản lý và sử dụng thửa 33, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.132,8 m^2 gồm các mốc (1, 2, 3, a, b, c, d, 6, e, 11, 12, 13, 30, 29, 28, 27, 24, 26, 19, 20, 21, 22,

23, 24, 25, 1 – không bao gồm phần diện tích trong các mốc: 34, 35, 36, 37, 38, 39, 34 và các mốc 32, 31, 29, 33, 32), loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm (trong đó đất ở đô thị là 250m^2; đất trồng cây lâu năm là 1.882,8 m^2) tọa lạc tại khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nên chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H1, chấp nhận kháng nghị số 48/QĐ-VKS-DS ngày 22/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H2, bà Nguyễn Thị N1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: (945,5m^2 x 1.800.000 đồng/m^2= 1.709.100.000 đồng) (36.000.000 đồng + (909.100.000 đồng x 3%= 27.273.000 đồng) = 63.273.000 đồng (mỗi người phải chịu số tiền tương ứng 15.818.250 đồng). Do bà Võ Thị Kim K là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, nên bà T, ông N, ông Đ còn phải liên đới chịu số tiền 47.454.750 đồng.

- Bị đơn ông Trần Hữu B1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả cho ông Trần Văn H2 số tiền 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001481, ngày 11/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Trần Thị H1 được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

- Bà Nguyễn Thị N1 được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Văn H2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Diễm T, ông Trần Hồng N, ông Trần Huy Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H2, bà Nguyễn Thị N1.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 48/QĐ-VKS-DS ngày 22/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 147, Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Hữu B1; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N1 và Trần Văn H2, Trần Thị H1. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Q2.

1. Công nhận cho các ông/bà Võ Thị Kim K, Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ phần đất có diện tích 949,5 m^2, thuộc một phần thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10 gồm các mốc 13, 14, 16, 17, 18, 19, 26, 24, 28, 29, 30, 13.

Buộc ông Trần Hữu B1 phải có nghĩa vụ giao cho các ông/bà Võ Thị Kim K, Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ phần đất có diện tích 949,5 m^2, thuộc một phần thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10 gồm các mốc 13, 14, 16, 17, 18, 19, 26, 24, 28, 29, 30, 13.

2. Công nhận cho cho ông Trần Hữu B1 được quản lý và sử dụng thửa 33, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.132,8 m^2 gồm các mốc (1, 2, 3, a, b, c, d, 6, e, 11, 12, 13, 30, 29, 28, 27, 24, 26, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 1 – không bao gồm phần diện tích trong các mốc: 34, 35, 36, 37, 38, 39, 34 và 33, 32, 31, 29, 33), loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm (trong đó đất ở đô thị là 250m^2; đất trồng cây lâu năm là 1.882,8 m^2) tọa lạc tại khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Công nhận cho các ông/bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q phần đất thửa 33, tờ bản đồ số 10, diện tích 96m^2 gồm các mốc (34, 35, 36, 37, 38, 39, 34), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Giao cho các ông/bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q được quản lý, sử dụng các tài sản gắn trên phần đất được công nhận.

Buộc các ông/bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q giao lại cho ông Trần Hữu B1 phần diện tích 449,8m^2 gồm các mốc (19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 19 - Không bao gồm phần diện tích trong các mốc 34, 35, 36, 37, 38, 39, 34). Buộc Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q di dời các tài sản trên phần đất nêu trên để giao lại đất cho ông Trần Hữu B1.

4. Buộc ông Trần Hữu B1 có trách nhiệm giao cho các ông/bà Nguyễn Thị N1, Trần Minh T3, Trần Ngọc Q số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

5. Buộc ông Trần Hữu B1 có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị H1 số tiền 168.837.000 (một trăm sáu mươi tám triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn) đồng.

6. Công nhận cho ông Trần Văn H2 phần đất thửa 33, tờ bản đồ số 10, diện tích 91,5m^2 gồm các mốc (33, 32, 31, 29, 33), loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm (trong đó 50m^2 đất ở đô thị và 41,5m^2 đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Trần Văn H2 giao lại cho ông Trần Hữu B1 phần diện tích 34,4m^2 gồm các mốc (27, 28, 29, 33, 32, 27) và phần diện tích 25,7m^2 gồm các mốc (29, 30, 13, 12, 32, 31, 29).

Buộc ông Trần Văn H2 di dời các tài sản trên phần đất nêu trên để giao lại đất cho ông Trần Hữu B1.

(Kèm theo trích đo bản đồ chính khu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V ngày 20/8/2020).

7. Các đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ phải liên đới chịu 47.454.750 (bốn mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 8.825.000 (tám triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai số 0002812, ngày 26/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Các ông/bà Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ còn phải nộp tiếp số tiền 38.629.750 (ba mươi tám triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi) đồng án phí.

- Các ông Trần Hữu B1, bà Võ Thị Kim K, bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Trần Văn H2 số tiền 800.000 (tám trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001481, ngày 11/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn Trần Thị Diễm T, Trần Hồng N, Trần Huy Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H7 lại cho bà T, ông N, ông Đ mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 228, 229, 230 ngày 06/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Trần Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà Nguyễn Thị N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Văn H2 phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 226 ngày 06/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vương Minh Tâm